



Cô Vũ Thị Mai Phương

TÀI LIỆU LIVESTREAM ĐỌC QUYỀN
HỌC TỐT KIẾN THỨC SGK ANH VĂN 9:
CHỦ ĐỀ: LOCAL COMMUNITY

Đọc quyền và duy nhất tại khóa học

Anh văn 9 – Cơ bản và mở rộng (Chương trình GDPT mới 2018)

Chủ đề: **Local Community** xuất hiện ở các Bộ sách:

Global Success	Friends Plus
Unit 1: Local community	Unit 3: Our surroundings
iLearn Smart World	Right On!
Unit 3: Living environment	Unit 5: Living environment

Question 1. Our family plans to move to the _____ to escape the fast pace of life in the city centre.

- A. ranges B. suburbs C. streets D. lanes

Question 2. There is a significant lack of healthcare and leisure _____ in the area.

- A. situations B. responses C. facilities D. appointments

Question 3. Our new _____ are nice, friendly, and always willing to give us a helping hand.

- A. colours B. customs C. behaviours D. neighbours

Question 4. The villagers _____ well with each other; conflicts and arguments are rare.

- A. turn on B. go on C. get on D. take on

Question 5. The programme is designed to encourage members of the _____ to exercise more.

- A. community B. circumstance C. occasion D. festival

Question 6. This piece of pottery _____ me of our trip to Bat Trang Village last year.

- A. reminds B. refuses C. revises D. reflects

Question 7. These porcelain tea cups were skilfully made by talented local _____.

- A. collectors B. officers C. electricians D. artisans

Question 8. Police officers ensure that everyone _____ the law.

- A. relates B. designs C. obeys D. denies

Question 9. Hoi An Ancient Town is a major tourist _____, famous for its ancient beauty.

- A. delivery B. attraction C. equipment D. property

Question 10. Foreign tourists are fascinated by the traditional _____ and souvenirs sold at the flea market.

- A. lifestyles B. values C. techniques D. handicrafts

Question 11. Banh my, pho and bun cha are famous examples of Vietnamese _____.

- A. flavours B. images C. habits D. specialities

Question 12. Garbage _____ wake up early to take away rubbish, helping to keep the streets clean.

- A. officers B. artisans C. collectors D. firefighters

Question 13. The 50-year-old art gallery is a significant place of _____ in our city.

- A. interest B. pattern C. activity D. location

Question 14. Local villagers _____ the techniques of making *cốm* by passing them down to their descendants.

- A. prevent B. preserve C. prepare D. predict

- Question 15.** The process of making pottery has been _____ by using machines.
A. limited B. contained C. assessed D. shortened
- Question 16.** The _____ from freshly baked bread fills the entire room.
A. collection B. fragrance C. delivery D. generation
- Question 17.** The houses in Hoi An Ancient Town are still maintained in their _____ state.
A. local B. original C. famous D. pleasant
- Question 18.** The community hall serves a useful _____ as a meeting place.
A. function B. beauty C. technique D. effect
- Question 19.** There is a variety of pottery and handmade goods available at the _____.
A. speciality B. collection C. workshop D. artisan
- Question 20.** We couldn't _____ all the souvenirs and handmade products available at the market.
A. rent B. cost C. afford D. arrange
- Question 21.** Water is considered a _____ for many local people in parts of Africa.
A. consumer B. price C. bargain D. luxury
- Question 22.** The trade fair will help local people _____ their handmade products.
A. perform B. avoid C. promote D. experience
- Question 23.** Sitting around the campfire on a winter night gave us a _____ feeling.
A. exotic B. cosy C. noisy D. busy
- Question 24.** Our new apartment needs some _____, but we are on a tight budget at the moment.
A. system B. assistant C. task D. furniture
- Question 25.** The _____ was out of order, so I had to take the stairs instead.
A. appliance B. sensor C. elevator D. monitor
- Question 26.** Local residents have installed solar panels to _____ electricity for their homes.
A. generate B. consume C. programme D. perform
- Question 27.** The village is _____ situated on an island to the north of the country.
A. completely B. remotely C. temporarily D. effectively
- Question 28.** The _____ of living in this town is not too high, making it suitable for low-income workers.
A. standard B. level C. amount D. cost
- Question 29.** Living in a mountainous area, we enjoy _____ air and home-grown vegetables.
A. polluted B. friendly C. fresh D. public
- Question 30.** Job _____ in this small village are quite limited.
A. opportunities B. roles C. purposes D. challenges

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	escape	v	/ɪ'skeɪp/	trốn thoát, thoát khỏi
2	suburb	n	/'sʌb.ɜ: b/	ngoại ô
3	lane	n	/leɪn/	làn đường
4	significant	adj	/sɪg'nɪf.ɪ.kənt/	đáng kể
5	response	n	/rɪ'spɒns/	phản hồi
6	facility	n	/fə'sɪl.ə.ti/	cơ sở
7	appointment	n	/ə'pɔɪnt.mənt/	lịch hẹn
8	conflict	n	/'kɒn.flɪkt/	mâu thuẫn, xung đột
9	pottery	n	/'pɒt.ər.i/	đồ gốm
10	revise	v	/rɪ'vaɪz/	sửa đổi
11	reflect	v	/rɪ'flekt/	phản ánh
12	porcelain	n	/'pɔ: səl.ɪn/	đồ sứ
13	artisan	n	/'ɑ: .tɪ.zən/	nghệ nhân
14	relate	v	/rɪ'leɪt/	kết nối, liên kết
15	deny	v	/dɪ'naɪ/	phủ nhận
16	delivery	n	/dɪ'lvɪ.ər.i/	sự giao hàng
17	property	n	/'prɒp.ə.ti/	tài sản, bất động sản
18	flea market	n	/'fli: ,mɑ: .kɪt/	chợ trời
19	value	n	/'væl.ju:/	giá trị
20	technique	n	/tek'ni:k/	kỹ thuật
21	handicraft	n	/'hæn.dɪ.krɑ:ft/	đồ thủ công
22	flavour	n	/'fleɪ.vər/	hương vị
23	specialty	n	/'speʃ.əl.ti/	đặc sản
24	garbage	n	/'gɑ: .bɪdʒ/	rác
25	firefighter	n	/'faɪə ,faɪ.tər/	lính cứu hỏa
26	gallery	n	/'gæl.ər.i/	phòng triển lãm
27	descendant	n	/dɪ'sen.dənt/	hậu duệ
28	process	n	/'prəʊ.ses/	quá trình, quy trình
29	assess	v	/ə'ses/	đánh giá
30	bake	v	/beɪk/	nướng (bằng lò)
31	entire	adj	/ɪn'taɪər/	toàn bộ
32	fragrance	n	/'freɪ.grəns/	hương thơm
33	original	adj	/ə'ɹɪdʒ.ən.əl/	gốc, ban đầu
34	hall	n	/hɔ:l/	sảnh, hội trường
35	function	n	/'fʌŋk.fən/	chức năng
36	available	adj	/ə'veɪ.lə.bəl/	có sẵn
37	workshop	n	/'wɜ:k.ʃɒp/	xưởng
38	rent	v	/rent/	thuê
39	bargain	n	/'bɑ: .gɪn/	món hời, giá hời
40	luxury	n	/'lʌk.ʃər.i/	sự xa xỉ
41	promote	v	/prə'məʊt/	quảng bá
42	campfire	n	/'kæmp.faɪər/	lửa trại

43	exotic	adj	/ɪɡ'zɒt.ɪk/	ngoại lai
44	cosy	adj	/'kəʊ.zi/	ấm cúng
45	apartment	n	/ə'pɑːt.mənt/	căn hộ, chung cư
46	budget	n	/'bʌdʒ.ɪt/	ngân sách
47	assistant	n	/ə'sɪs.tənt/	trợ lý
48	elevator	n	/'el.ɪ.veɪ.tər/	thang máy
49	stair	n	/steər/	cầu thang
50	sensor	n	/'sen.sər/	cảm biến
51	monitor	n	/'mɒn.ɪ.tər/	màn hình
52	resident	n	/'rez.ɪ.dənt/	cư dân
53	install	v	/ɪn'stɔːl/	lắp đặt
54	remotely	adv	/rɪ'məʊt.li/	một cách xa xôi
55	temporarily	adv	/tem.pə'r.er.əl.i/ /'tem.prər.əl.i/	một cách tạm thời
56	income	n	/'ɪŋ.kəm/	thu nhập
57	standard	n	/'stæn.dəd/	tiêu chuẩn
58	limited	adj	/'lɪm.ɪ.tɪd/	có hạn, hạn chế

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	be willing to do something	sẵn sàng làm gì
2	give somebody a hand	giúp đỡ ai
3	get on (well) with somebody	hòa hợp với ai
4	encourage somebody to do something	khuyến khích ai làm gì
5	remind somebody of something	nhắc ai nhớ về cái gì
6	place of interest	địa điểm tham quan
7	out of order	không hoạt động
8	cost of living	chi phí sinh hoạt